



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLOG
ngày tháng 09 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Cơ sở Xét nghiệm thuộc địa điểm kinh doanh Cơ sở Xét nghiệm
Medlatec Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh số 8 trực thuộc Công ty
TNHH Medlatec Việt Nam

Medical Laboratory: Laboratory at Business Location No. 8 - Medlatec Phu Nhuan - Ho
Chi Minh City Laboratory - Medlatec Vietnam Limited.

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Medlatec Việt Nam

Organization: Medlatec Vietnam Limited

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh, Huyết học

Field of medical testing: Biochemistry, Hematology

Người phụ trách/
Representative: Nguyễn Thị Phương

Số hiệu/ Code: VILAS Med 141

Hiệu lực/ Validation: Từ ngày /09/2025 đến 18/04/2029

Địa chỉ/ Address : No. 98 Thích Quảng Đức, Phường Đức Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh/ 98 Thich
Quang Duc Street, Ward Duc Nhuan, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location : Tầng 3+4, Số 98 Thích Quảng Đức, Phường Đức Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh/
3+4 Floors, 98 Thich Quang Duc Street, Ward Duc Nhuan, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: 0815565656

Email: phongxetnghiemhcm@medlatec.com

Website: www.medlatec.vn

42

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 141

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu/ Blood (Heparin lithium)	Đo hoạt độ Aspartate aminotransferase (AST)/ <i>Determination of Aspartate aminotransferase (AST)</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HSMD.02 (Cobas 8000) (2025)
2.		Đo hoạt độ Alanine Aminotransferate (ALT) <i>Determination of Alanine aminotransferase (ALT)</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HSMD.01 (Cobas 8000) (2025)
3.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HSMD.05 (Cobas 8000) (2025)
4.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HSMD.03 (Cobas 8000) (2025)
5.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglyceride</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HSMD.04 (Cobas 8000) (2025)
6.		Định lượng Urê máu <i>Determination of Urea</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HSMD.06 (Cobas 8000) (2025)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 141

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học
Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần/ Whole blood (EDTA tube)	Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Trở kháng <i>(Impedance)</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HH.06 (CelltacG) (2025)
2.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Trở kháng <i>(Impedance)</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HH.05 (CelltacG) (2025)
3.		Xác định Huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Quang học <i>(Optical)</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HH.03 (CelltacG) (2025)
4.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Platelete count (PLT)</i>	Trở kháng <i>(Impedance)</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HH.07 (Celltac G) (2025)
5.		Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Trở kháng <i>(Impedance)</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HH.83 (ABX Micros) (2025)
6.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Trở kháng <i>(Impedance)</i>	SOP- MED/HCM.QTXN.H H.86 (ABX Micros) (2025)
7.		Xác định Huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Quang học <i>(Optical)</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HH.85 (ABX Micros) (2025)
8.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Platelete count (PLT)</i>	Trở kháng <i>(Impedance)</i>	SOP- MED/HCM.QTXN. HH.84 (ABX Micros) (2025)

Ghi chú/ Note:

- MED/HCM: Quy trình xét nghiệm nội bộ do PXN xây dựng/ *Laboratory developed methods*

- Trường hợp Cơ sở Xét Nghiệm thuộc địa điểm kinh doanh Cơ sở Xét Nghiệm Medlatec Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh số 8 trực thuộc Công ty TNHH Medlatec Việt Nam cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory at Business Location No. 8 - Medlatec Phu Nhuan- Ho Chi Minh City Laboratory - Medlatec Vietnam Limited that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*